



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC**  
*Thành viên của PrimeGlobal*

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

**Báo cáo tài chính**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018**

**MỤC LỤC**

**Trang**

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán tài chính	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 38



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

**Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán.**

### **Thông tin khái quát**

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09/12/2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Giấy chứng nhận số 29/GCN-TTGDHN ngày 18/12/2007 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là MIC. Ngày chính thức giao dịch là 21/12/2007.

Công ty bị hủy niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHN ngày 28/05/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Ngày hủy niêm yết là 23/06/2014, ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội là 20/06/2014.

Theo Quyết định số 727/QĐ-SGDHN ngày 27/12/2014 và Thông báo số 1084/TB-SGDHN ngày 30/12/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội thì cổ phiếu của Công ty bắt đầu giao dịch trên thị trường UPCOM kể từ ngày 12/01/2015 với mã chứng khoán là MIC.

**Vốn điều lệ :** 55.449.460.000 đồng.

**Vốn góp thực tế đến thời điểm 31/12/2018:** 55.449.460.000 đồng.

### **Trụ sở chính**

- Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Hà Lam - Chợ Được, Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 235.3665022
- Fax: (84) 235.3665024
- Email: minco@dng.vnn.vn
- Website: <http://www.minco.com.vn>

### **Ngành nghề kinh doanh chính**

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

### **Nhân sự**

Tổng số công nhân viên đến ngày 31/12/2018 là 71 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 27 người.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

### **Hội đồng quản trị**

• Ông Dương Văn Hòa	Chủ tịch	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Xuân Lư	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Huy Cường	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Joji Tsukamoto	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Thế Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Ngọc Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Trần Quang Chung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018
• Ông Hoàng Trung Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2013 Miễn nhiệm ngày 19/04/2018

### **Ban Kiểm soát**

• Ông Hoàng Minh Sang	Trưởng ban	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Ông Võ Phi Hải	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20/06/2016 Miễn nhiệm ngày 19/04/2018
• Ông Nguyễn Văn Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm lại ngày 19/04/2018
• Bà Lê Thị Hạnh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/04/2018

### **Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng**

• Ông Nguyễn Đình Chinh	Tổng Giám Đốc	Bổ nhiệm ngày 06/03/2014
• Ông Phạm Văn Sa	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 06/03/2014
• Ông Phan Minh Tuấn	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 18/11/2015

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 236.3655886; Fax: (84) 236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

  
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chinh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019



## CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 532/2019/BCKT-AAC

### BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty CP Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) lập ngày 28/03/2019 đính kèm, từ trang 6 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

#### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại điểm (\*) của Thuyết minh số 14a, tại ngày 31/12/2018 các chi phí bán hàng (gồm chi phí thuê kho bãi và chi phí vận chuyển) liên quan đến cát xuất khẩu đang lưu kho tại Cảng Tiên Sa với số tiền 2.446.959.107 đồng (trong đó: chi phí phát sinh năm 2018 là 744.896.607 đồng; chi phí phát sinh năm 2017 là 1.702.062.500 đồng) hiện đang được Công ty phản ánh tại khoản mục “Chi phí trả trước ngắn hạn” mà chưa được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm tài chính tương ứng là chưa phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Nếu các chỉ phí trên được hạch toán theo đúng quy định thì “Lợi nhuận kế toán trước thuế” năm 2018 trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ là 3.031.115.773 đồng thay vì là 3.776.012.380 đồng; và Chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” tại 31/12/2018 trên Bảng cân đối kế toán sẽ là 37.174.783.274 đồng thay vì là 35.217.215.988 đồng như Công ty hiện đang ghi nhận.

#### **Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày tại Thuyết minh số 3, Báo cáo tài chính đính kèm là Báo cáo tài chính năm 2018 của riêng Công ty mẹ. Báo cáo tài chính này cần được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để người sử dụng có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



**Trần Thị Thu Hiền - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0753-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Đỗ Thị Thanh Vân - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1483-2018-010-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>52.555.389.085</b>	<b>45.575.486.081</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.989.523.081</b>	<b>2.869.616.396</b>
1. Tiền	111	6	1.989.523.081	1.369.616.396
2. Các khoản tương đương tiền	112	7	-	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>1.023.218.057</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	1.023.218.057
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>26.952.208.080</b>	<b>12.868.360.497</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	21.077.576.853	7.782.283.727
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	1.940.596.050	2.143.443.410
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10	250.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	11.a	9.607.513.172	8.763.367.985
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(5.923.477.995)	(5.820.734.625)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>20.466.993.634</b>	<b>17.739.040.353</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	20.537.633.546	17.809.680.265
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	13	(70.639.912)	(70.639.912)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.146.664.290</b>	<b>11.075.250.778</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.a	3.124.493.240	1.723.824.723
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	22.171.050	9.351.426.055
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>47.822.914.018</b>	<b>51.098.678.207</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>3.297.192.832</b>	<b>3.297.192.832</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	11.b	3.297.192.832	3.297.192.832
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>30.563.676.391</b>	<b>33.798.604.858</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	30.563.676.391	33.798.604.858
- Nguyên giá	222		81.260.193.911	80.596.405.853
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(50.696.517.520)	(46.797.800.995)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	-	-
- Nguyên giá	228		204.669.960	204.669.960
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(204.669.960)	(204.669.960)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>100.000.000</b>	<b>353.000.000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	100.000.000	353.000.000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>11.991.072.473</b>	<b>12.393.676.835</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	18	13.827.629.047	13.827.629.047
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	18	16.966.100.000	16.966.100.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	18	(18.802.656.574)	(18.400.052.212)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.870.972.322</b>	<b>1.256.203.682</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.b	1.854.850.322	1.240.081.682
2. Tài sản dài hạn khác	268		16.122.000	16.122.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>100.378.303.103</b>	<b>96.674.164.288</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>48.551.690.642</b>	<b>47.469.051.990</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>48.091.690.642</b>	<b>46.455.061.990</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	19	14.722.064.588	12.291.836.379
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	20	527.793.500	936.446.985
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	4.446.365.386	4.733.917.969
4. Phải trả người lao động	314		-	775.585.507
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	4.006.242.365	5.610.664.588
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	23.a	1.805.911.805	1.417.941.871
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24.a	13.222.270.335	9.037.668.987
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	25	9.361.042.663	11.650.999.704
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>460.000.000</b>	<b>1.013.990.000</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	23.b	-	185.990.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24.b	460.000.000	828.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>51.826.612.461</b>	<b>49.205.112.298</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>51.826.612.461</b>	<b>49.205.112.298</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	26	55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		55.449.460.000	55.449.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	26	26.152.157.254	26.152.157.254
3. Cổ phiếu quỹ	415	26	(413.094.230)	(413.094.230)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	26	4.235.025.789	4.235.025.789
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	26	401.117.136	401.117.136
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	26	(35.217.215.988)	(37.838.716.151)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	26	(37.838.716.151)	(42.979.571.267)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	26	2.621.500.163	5.140.855.116
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	26	1.219.162.500	1.219.162.500
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>100.378.303.103</b>	<b>96.674.164.288</b>



Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	28	79.433.795.765	75.120.008.202
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		79.433.795.765	75.120.008.202
4. Giá vốn hàng bán	11	29	69.732.872.332	47.222.244.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>9.700.923.433</u>	<u>27.897.763.587</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	159.696.256	307.070.382
7. Chi phí tài chính	22	31	1.542.553.252	(217.420.799)
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1.116.003.132	732.951.249
8. Chi phí bán hàng	25	32.a	2.422.758.178	14.051.722.681
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32.b	6.786.458.005	6.110.131.353
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>(891.149.746)</u>	<u>8.260.400.734</u>
11. Thu nhập khác	31	33	6.687.086.793	277.840.469
12. Chi phí khác	32	34	2.019.924.667	1.530.492.286
13. Lợi nhuận khác	40		<u>4.667.162.126</u>	<u>(1.252.651.817)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>3.776.012.380</u>	<u>7.007.748.917</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	1.154.512.217	1.866.893.801
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>2.621.500.163</u>	<u>5.140.855.116</u>



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đình Chính

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.776.012.380	7.007.748.917
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	3.898.716.525	3.950.517.921
- Các khoản dự phòng	03	(1.784.609.309)	3.223.897.188
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(39.562.956)	3.104.627
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(80.354.492)	(457.882.546)
- Chi phí lãi vay	06	1.116.003.132	732.951.249
<b>3. Lợi nhuận từ HĐ KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>6.886.205.280</b>	<b>14.460.337.356</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(4.507.030.502)	(8.867.472.612)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.727.953.281)	(15.064.089.526)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(1.921.395.341)	1.909.612.746
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(1.762.437.157)	(428.542.866)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(860.921.913)	(720.492.471)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.649.816.033)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(4.893.532.914)</b>	<b>(10.360.463.406)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(663.788.058)	(2.558.471.365)
2. Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	-	630.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(250.000.000)	(1.023.218.057)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	1.023.218.057	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.885.006	187.354.965
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>183.315.005</b>	<b>(2.763.425.366)</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	58.537.275.604	54.743.413.777
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(54.720.674.256)	(45.627.744.790)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>3.816.601.348</b>	<b>9.115.668.987</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(893.616.561)</b>	<b>(4.008.219.785)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.869.616.396	6.878.613.048
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	13.523.246	(776.867)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>1.989.523.081</b>	<b>2.869.616.396</b>



Nguyễn Đình Chinh

Kế toán trưởng -

Phan Minh Tuấn

Người lập biểu

Trương Thảo Nguyên

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

Thuyết minh kèm theo từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính này

Trang 9

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành  
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 – DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT – BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

### 1. Đặc điểm hoạt động

#### 1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Công nghiệp Miền Trung) theo Quyết định số 5078/QĐ-UB ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000100139 ngày 29/01/2015 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (đây là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 12 và thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3303070128 ngày 25/5/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:** Khai thác và chế biến cát.

#### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản cầm);
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác. Chi tiết: Tư vấn đầu tư về các hoạt động khoáng sản và thiết kế mỏ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng. Chi tiết: Trồng rừng nguyên liệu;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Thăm dò địa chất;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi, nhà xưởng sản xuất, văn phòng làm việc;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh.

#### 1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có 1 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc và 3 công ty con, cụ thể như sau:

**Đơn vị trực thuộc:** Nhà máy vải sợi thủy tinh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### Các Công ty con:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Thôn Bàn Tân, Xã Đại Đồng, Huyện Đại Lộc, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến cát Thăng Bình – Minco	Xã Bình Phục, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam	Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại	100%

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

### 3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Tại ngày 31/12/2018, Công ty có công ty con, theo đó năm 2018 Công ty lập đồng thời Báo cáo tài chính của riêng Công ty mẹ và Báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng Báo cáo này nên đọc Báo cáo tài chính này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2018 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

### 4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### **4.3 Các khoản đầu tư tài chính**

#### ***Các khoản cho vay***

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

#### ***Đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác***

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Mỗi quan hệ là công ty con thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con.

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

#### ***Dự phòng***

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty con được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Riêng khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác, việc lập dự phòng được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu;
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

### **4.4 Các khoản nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

### **4.6 Tài sản cố định hữu hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau;

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

### **4.7 Tài sản cố định vô hình**

#### **Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

#### **Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian tối đa 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

### **4.9 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

### **4.10 Vay và nợ thuê tài chính**

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

#### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

### **4.11 Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **4.12 Dự phòng phải trả**

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

### **4.13 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

#### **Cổ phiếu quỹ**

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

#### **Thặng dư vốn cổ phần**

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

#### **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

### **4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác**

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
- ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó. Theo đó, tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

### **4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

### **4.16 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

### **4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

### **4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

### **4.19 Công cụ tài chính**

#### **Ghi nhận ban đầu**

##### *Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

##### *Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng**

- Thuế giá trị gia tăng:
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm cát (trường hợp xuất khẩu thì thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng);
  - Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm tràng thạch và bột Silica, vải thủy tinh;
  - Các hoạt động khác áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế xuất khẩu: Áp dụng mức thuế suất là 30% đối với cát tuyển, cát trắng sấy.
- Thuế tài nguyên:
  - Hoạt động khai thác cát làm thủy tinh: Thuế suất 15%
  - Hoạt động khai thác nước ngầm: Thuế suất 8%
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Phí bảo vệ môi trường: Áp dụng mức phí 6.000đ/m<sup>3</sup> đối với khai thác cát trắng.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

### **4.21 Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

**5. Điều chỉnh hồi tố**

Năm 2012 khi Công ty góp vốn bằng tài sản cố định (TSCĐ) là “Dây chuyền chế biến bột silica” vào Công ty TNHH Chế biến cát Silica (nay là Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco, sau đây gọi tắt là Công ty con) thì Công ty con đã ghi nhận nguyên giá TSCĐ theo giá trị còn lại của tài sản mà Công ty đã đem đi góp vốn. Năm 2016, khi Công ty rút vốn góp tại Công ty TNHH MTV Khai thác cát Thăng Bình – Minco dưới hình thức nhận lại tài sản này thì Công ty đã ghi nhận nguyên giá và khấu hao lũy kế như số liệu mà Công ty con đang ghi nhận. Năm 2018, Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố tăng nguyên giá và khấu hao lũy kế của TSCĐ nêu trên cùng một giá trị 4.565.025.532 đồng để đảm bảo nguyên giá của TSCĐ này sẽ bằng đúng với giá gốc ban đầu mà Công ty đã ghi nhận trước khi thực hiện góp vốn vào Công ty con trong năm 2012:

**Năm 2016**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2016	Số liệu tại ngày 01/01/2017 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	221	12.967.880.888	12.967.880.888	-
- Nguyên giá	222	22.780.925.979	27.345.951.511	4.565.025.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(9.813.045.091)	(14.378.070.623)	(4.565.025.532)

**Năm 2017**

Bảng cân đối kế toán	Mã số	Số liệu tại ngày 31/12/2017	Số liệu tại ngày 01/01/2018 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Tài sản cố định hữu hình	26	33.798.604.858	33.798.604.858	-
- Nguyên giá	51	76.031.380.321	80.596.405.853	4.565.025.532
- Giá trị hao mòn lũy kế	52	(42.232.775.463)	(46.797.800.995)	(4.565.025.532)

**6. Tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	85.498.293	40.492.738
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.904.024.788	1.329.123.658
<b>Cộng</b>	<b>1.989.523.081</b>	<b>1.369.616.396</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**7. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	-	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1.500.000.000</b>

**8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Xây dựng Xuân Long Ninh Bình	-	4.667.977.575
Công ty CP Kinh nổi Chu Lai - CFG	11.859.222.760	-
Công ty CP Thương mại Kỹ thuật Việt Cường	933.760.000	336.000.000
Công ty TNHH Sợi thủy tinh Thịnh Phát	225.940.001	530.068.006
Công ty TNHH Quốc tế Nam Long	614.521.064	623.278.968
Công ty CP Xây dựng & Sản xuất vật liệu Số 7	533.088.160	533.088.160
Công ty TNHH Xây dựng Thanh Hà Ninh Bình	5.800.000.000	-
Các đối tượng khác	1.111.044.868	1.091.871.018
<b>Cộng</b>	<b>21.077.576.853</b>	<b>7.782.283.727</b>

**9. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Liên Hiệp Khoa học Công nghệ Địa chất và Khoáng sản	1.366.000.000	1.366.000.000
Công ty TNHH SGMC Việt Nam	150.000.000	673.000.000
Công ty TNHH Xây dựng và Dịch vụ Môi trường Công Thiện	322.000	20.000.000
Các đối tượng khác	424.274.050	84.443.410
<b>Cộng</b>	<b>1.940.596.050</b>	<b>2.143.443.410</b>

**10. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	250.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>250.000.000</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**11. Phải thu khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
BHXH, BHYT, BHTN phải thu NLD	39.673.410	-	32.958.964	-
BHXH nộp thừa	-	-	5.328.224	-
Thuế TNCN phải thu NLD	10.930.039	-	10.930.039	-
Lãi dự thu	8.840.278	-	2.370.792	-
Tạm ứng	3.397.706.786	-	2.901.953.815	-
Vũ Đình Châu	436.671.080	436.671.080	436.671.080	436.671.080
Nguyễn Xuân Lư	4.746.994	-	7.738.900	-
Công ty TNHH Vàng Phước Sơn	4.904.142.300	4.904.142.300	4.801.398.930	4.801.398.930
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch	412.891.180	-	412.891.180	-
Đại Lộc				
UBND Xã Bình Giang	92.000.000	-	92.000.000	-
Phải thu khác	299.911.105	15.069.787	59.126.061	15.069.787
<b>Cộng</b>	<b>9.607.513.172</b>	<b>5.355.883.167</b>	<b>8.763.367.985</b>	<b>5.253.139.797</b>

**Trong đó phải thu khác ngắn hạn là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch	Công ty con	412.891.180	412.891.180
Đại Lộc			
<b>Cộng</b>		<b>412.891.180</b>	<b>412.891.180</b>

**b. Dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	3.297.192.832	-	3.297.192.832	-
<b>Cộng</b>	<b>3.297.192.832</b>	<b>-</b>	<b>3.297.192.832</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**12. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn	5.923.477.995	5.820.734.625
- Từ 3 năm trở lên	5.923.477.995	5.820.734.625
<b>Cộng</b>	<b>5.923.477.995</b>	<b>5.820.734.625</b>

**13. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	988.590.810	-	1.007.600.239	-
Công cụ, dụng cụ	719.711.082	-	379.506.844	-
Chi phí SX, KD dở dang	357.934.834	-	374.122.133	-
Thành phẩm	18.400.756.908	-	15.977.811.137	-
Hàng hóa	70.639.912	70.639.912	70.639.912	70.639.912
<b>Cộng</b>	<b>20.537.633.546</b>	<b>70.639.912</b>	<b>17.809.680.265</b>	<b>70.639.912</b>

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 70.639.912 đồng.

Công ty không dùng hàng tồn kho để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018.

**14. Chi phí trả trước**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	156.815.829	6.530.000
Chi phí khảo sát, lập đề án BVMT Hương An, Quế Sơn	509.407.879	-
Chi phí thuê bãi, vận chuyển cát xuất khẩu (*)	2.446.959.107	1.702.062.500
- Chi phí thuê bãi	926.959.107	182.062.500
- Chi phí vận chuyển	1.520.000.000	1.520.000.000
Chi phí khác	11.310.425	15.232.223
<b>Cộng</b>	<b>3.124.493.240</b>	<b>1.723.824.723</b>

(\*) Tại ngày 31/1/2018, trong tổng chi phí này có 1.702.062.500 đồng là chi phí bán hàng phát sinh năm 2017; Phần còn lại (744.896.607 đồng) là chi phí phát sinh của năm 2018.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	68.906.787	144.587.498
Chi phí sửa chữa lớn chờ phân bổ	38.706.000	112.757.144
Phí cấp quyền khai thác mỏ Quế Sơn - Hương An	1.747.237.535	982.737.040
<b>Cộng</b>	<b><u>1.854.850.322</u></b>	<b><u>1.240.081.682</u></b>

**15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	32.676.363.979	41.851.742.804	4.648.862.152	1.419.436.918	80.596.405.853
Mua sắm trong năm	285.836.364	377.951.694	-	-	663.788.058
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>32.962.200.343</u></b>	<b><u>42.229.694.498</u></b>	<b><u>4.648.862.152</u></b>	<b><u>1.419.436.918</u></b>	<b><u>81.260.193.911</u></b>
<b>Khấu hao</b>					
Số đầu năm	16.938.742.684	26.496.457.036	2.051.729.371	1.310.871.904	46.797.800.995
Khấu hao trong năm	1.481.260.102	1.801.772.884	590.018.383	25.665.156	3.898.716.525
Tặng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>18.420.002.786</u></b>	<b><u>28.298.229.920</u></b>	<b><u>2.641.747.754</u></b>	<b><u>1.336.537.060</u></b>	<b><u>50.696.517.520</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	15.737.621.295	15.355.285.768	2.597.132.781	108.565.014	33.798.604.858
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>14.542.197.557</u></b>	<b><u>13.931.464.578</u></b>	<b><u>2.007.114.398</u></b>	<b><u>82.899.858</u></b>	<b><u>30.563.676.391</u></b>

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 15.508.360.713 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**16. Tài sản cố định vô hình**

	Quyền khai thác mỏ VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>204.669.960</b>	<b>204.669.960</b>
<b>Khấu hao</b>		
Số đầu năm	204.669.960	204.669.960
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>204.669.960</b>	<b>204.669.960</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 204.669.960 đồng.

**17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2018	01/01/2018
Xây dựng cơ bản	100.000.000	353.000.000
- Dự án "Thăm dò nâng cấp trữ lượng mỏ cát Hương An"	100.000.000	100.000.000
- Nhà máy Chế biến Minco	-	253.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100.000.000</b>	<b>353.000.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**18. Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2018		01/01/2018				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>				13.827.629.047	1.836.556.574	13.827.629.047	1.433.952.212
- Công ty TNHH MTV Trảng Thach Đại Lộc	Đang hoạt động	100%	100%	6.250.000.000	497.337.458	6.250.000.000	70.258.637
- Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Đang hoạt động	100%	100%	2.945.319.310	-	2.945.319.310	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Đang hoạt động	100%	100%	4.632.309.737	1.339.219.116	4.632.309.737	1.363.693.575
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>				16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000	16.966.100.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Bồng Miêu	Đang tạm dừng hoạt động	10%		1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000	1.568.600.000
+ Công ty TNHH Khai thác Vàng Phước Sơn	Đang hoạt động	15%		15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000	15.397.500.000
<b>Cộng</b>				<b>30.793.729.047</b>	<b>18.802.656.574</b>	<b>30.793.729.047</b>	<b>18.400.052.212</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**19. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP Cảng Đà Nẵng	606.866.266	531.470.058
Công ty CP Logistics Portserco	2.950.065.686	1.493.418.980
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	3.481.671.009	4.765.023.677
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	2.046.304.922	313.722.032
Công ty Wenzhou Asia Dragon Trade	3.119.970.000	3.052.173.750
Các đối tượng khác	2.517.186.705	2.136.027.882
<b>Cộng</b>	<b>14.722.064.588</b>	<b>12.291.836.379</b>

**Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan**

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	3.481.671.009	4.765.023.677
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con	2.046.304.922	313.722.032
Các đối tượng khác			
<b>Cộng</b>		<b>5.527.975.931</b>	<b>5.078.745.709</b>

**20. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH Tokai Sand Việt Nam	-	521.663.095
Công ty TNHH Bangkok Marine Charter Agency	380.940.000	380.940.000
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại HHB	114.148.000	-
Đối tượng khác	32.705.500	33.843.890
<b>Cộng</b>	<b>527.793.500</b>	<b>936.446.985</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**21. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước**

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	412.684.235	3.433.412.987	3.784.352.316	-	61.744.906
Thuế XNK	639.770.175	-	617.599.125	-	22.171.050	-
Thuế TNDN (*)	-	4.087.863.387	1.154.512.217	4.087.863.387	-	1.154.512.217
Thuế TNCN	-	48.785.247	92.004.036	94.373.034	-	46.416.249
Thuế tài nguyên	5.951.328.242	-	15.762.567.804	6.675.349.498	-	3.135.890.064
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	3.681.960	2.490.544.690	2.491.464.730	-	2.761.920
Các loại thuế khác	2.760.327.638	-	3.069.642.803	309.315.165	-	-
Phí và lệ phí	-	180.903.140	3.673.152.170	3.809.015.280	-	45.040.030
<b>Cộng</b>	<b>9.351.426.055</b>	<b>4.733.917.969</b>	<b>30.293.435.832</b>	<b>21.251.733.410</b>	<b>22.171.050</b>	<b>4.446.365.386</b>

(\*) Số thuế TNDN đã nộp trong năm được thực hiện Công ty bù trừ với số thuế tài nguyên và tiền chậm nộp thuế tài nguyên Công ty đã nộp thừa.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

**22. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Lãi vay phải trả	268.727.497	13.646.278
Chi phí bán hàng	8.960.000	35.460.000
Hỗ trợ ngân sách xây dựng cơ sở hạ tầng	2.992.075.000	4.914.529.500
Chi phí phải trả khác	736.479.868	647.028.810
<b>Cộng</b>	<b>4.006.242.365</b>	<b>5.610.664.588</b>

**23. Phải trả khác**

**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	85.516.880	80.520.360
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	121.678.968	-
Bà Phương Minh Huệ	1.300.000.000	1.300.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	185.990.000	-
Phải trả khác	112.725.957	37.421.511
<b>Cộng</b>	<b>1.805.911.805</b>	<b>1.417.941.871</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Phải trả về cổ phần hóa	-	185.990.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>185.990.000</b>

**24. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	8.669.668.987	58.537.275.604	54.352.674.256	12.854.270.335
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	8.669.668.987	58.537.275.604	54.352.674.256	12.854.270.335
Vay dài hạn đến hạn trả	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	368.000.000	368.000.000	368.000.000	368.000.000
<b>Cộng</b>	<b>9.037.668.987</b>	<b>58.905.275.604</b>	<b>54.720.674.256</b>	<b>13.222.270.335</b>

**b. Dài hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	1.196.000.000	-	368.000.000	828.000.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Quảng Nam	1.196.000.000	-	368.000.000	828.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.196.000.000</b>	<b>-</b>	<b>368.000.000</b>	<b>828.000.000</b>
<b>Trong đó:</b>				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	368.000.000			368.000.000
<b>Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>828.000.000</b>			<b>460.000.000</b>

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Nam theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017/586184/HDTĐ ngày 17/02/2017, số tiền vay: 1.472.000.000 đồng, thời hạn vay: 4 năm, mục đích vay: thanh toán tiền đầu tư 04 xe ô tô tải hiệu FORLAND, lãi suất vay: 9,5%/năm cố định trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 3 tháng/lần bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng huy động vốn dân cư trả lãi sau + phí ngân hàng tối thiểu 4%/năm. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/586184/HĐBĐ ngày 17/02/2017.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**25. Dự phòng phải trả ngắn hạn**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Chi phí phục hồi MT 7,69 ha xã Bình Giang	-	6.657.894.174
Chi phí phục hồi MT 5,98 ha xã Bình Giang	2.020.942.333	4.993.105.530
Chi phí phục hồi MT 5 ha - mỏ cát trắng Hương An	4.988.999.263	-
Chi phí phục hồi MT 6,037 ha - mỏ cát trắng Hương An	2.351.101.067	-
<b>Cộng</b>	<b><u>9.361.042.663</u></b>	<b><u>11.650.999.704</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**26. Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(42.979.571.267)	1.219.162.500	44.064.257.182
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	5.140.855.116	-	5.140.855.116
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(37.838.716.151)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>49.205.112.298</b>
Số dư tại 01/01/2018	55.449.460.000	26.152.157.254	(413.094.230)	4.235.025.789	401.117.136	(37.838.716.151)	1.219.162.500	49.205.112.298
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	2.621.500.163	-	2.621.500.163
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>55.449.460.000</b>	<b>26.152.157.254</b>	<b>(413.094.230)</b>	<b>4.235.025.789</b>	<b>401.117.136</b>	<b>(35.217.215.988)</b>	<b>1.219.162.500</b>	<b>51.826.612.461</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**b. Cổ phiếu**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.544.946	5.544.946
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu phổ thông	5.544.946	5.544.946
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	30.325	30.325
- Cổ phiếu phổ thông	30.325	30.325
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu phổ thông	5.514.621	5.514.621
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

**c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối**

	<b>Năm 2018</b>	<b>Năm 2017</b>
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	(37.838.716.151)	(42.979.571.267)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	2.621.500.163	5.140.855.116
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b><u>(35.217.215.988)</u></b>	<b><u>(37.838.716.151)</u></b>

**27. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

	<b>31/12/2018</b>	<b>01/01/2018</b>
Ngoại tệ các loại		
- USD	16.422,13	44.413,33
- EUR	49,79	61,19
- LAK	70.000,00	70.000,00

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán cát trắng chế biến	50.985.813.800	58.355.404.884
Doanh thu bán cát trắng sấy	3.663.318.590	4.346.703.234
Doanh thu bán bột Silica	2.024.323.320	2.340.514.182
Doanh thu bán sợi và vải thủy tinh	9.322.672.022	7.865.424.161
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.437.668.033	2.211.961.741
<b>Cộng</b>	<b>79.433.795.765</b>	<b>75.120.008.202</b>

**29. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn cát trắng chế biến	44.187.588.373	34.042.268.299
Giá vốn cát trắng sấy	2.340.493.330	2.325.499.569
Giá vốn bột Silica	1.812.620.249	2.061.702.782
Giá vốn sợi và vải thủy tinh	9.767.674.090	7.103.002.457
Giá vốn cung cấp dịch vụ	11.624.496.290	1.689.771.508
<b>Cộng</b>	<b>69.732.872.332</b>	<b>47.222.244.615</b>

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	80.354.492	180.097.082
Lãi chênh lệch tỷ giá	79.341.764	126.973.300
<b>Cộng</b>	<b>159.696.256</b>	<b>307.070.382</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**31. Chi phí tài chính**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	1.116.003.132	732.951.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá	23.945.758	81.036.853
Dự phòng/Hoàn nhập đầu tư tài chính dài hạn	402.604.362	(1.031.408.901)
<b>Cộng</b>	<b>1.542.553.252</b>	<b>(217.420.799)</b>

**32. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

**a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí vận chuyển	1.764.853.821	8.124.121.526
Chi phí bốc xếp	447.205.102	4.926.773.650
Các khoản khác	210.699.255	1.000.827.505
<b>Cộng</b>	<b>2.422.758.178</b>	<b>14.051.722.681</b>

**b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nhân viên quản lý	3.225.588.208	2.725.846.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	425.089.164	567.951.180
Dự phòng nợ phải thu	102.743.370	(38.651.310)
Chi phí khác	3.033.037.263	2.854.985.221
<b>Cộng</b>	<b>6.786.458.005</b>	<b>6.110.131.353</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***33. Thu nhập khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	277.785.464
Xử lý công nợ	1.024.580	55.005
Hoàn nhập dự phòng hoàn nguyên môi trường	6.657.894.174	
Thu nhập khác	28.168.039	-
<b>Cộng</b>	<b>6.687.086.793</b>	<b>277.840.469</b>

**34. Chi phí khác**

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản bị phạt, truy thu thuế, BHXH	12.209.057	832.745.074
Phạt vi phạm hành chính	414.126.500	3.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Các khoản khác	905.837.358	6.995.460
<b>Cộng</b>	<b>2.019.924.667</b>	<b>1.530.492.286</b>

**35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.776.012.380	7.007.748.917
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.996.548.704	2.326.720.089
Điều chỉnh tăng	2.001.164.540	2.326.720.089
Chi phí phạt thuế	12.190.459	832.745.074
Thu lao HĐQT không trực tiếp tham gia SXKD	168.000.000	168.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ không sử dụng	687.751.752	687.751.752
Chi phí không hợp lý hợp lệ khác	1.133.222.329	631.091.136
Lỗ CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	-	7.132.127
Điều chỉnh giảm	4.615.836	-
Lãi CLTG chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu	4.615.836	-
Tổng thu nhập chịu thuế	5.772.561.084	9.334.469.006
Thu nhập tính thuế	5.772.561.084	9.334.469.006
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.154.512.217</b>	<b>1.866.893.801</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

**36. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.198.979.184	5.811.054.623
Chi phí nhân công	5.824.321.258	6.268.118.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.210.964.773	3.262.766.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.181.518.751	29.917.401.217
Chi phí khác bằng tiền	34.645.571.992	33.877.928.659
<b>Cộng</b>	<b>81.061.355.958</b>	<b>79.137.269.145</b>

**37. Quản lý rủi ro**

**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

**b. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Quản lý rủi ro thị trường:** Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

*Quản lý rủi ro về lãi suất*

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

*Quản lý rủi ro về tỷ giá*

Trong năm Công ty không phát sinh các giao dịch bán hàng có gốc ngoại tệ, chỉ có một số khoản mục có số dư bằng ngoại tệ. Do vậy, Công ty ít chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi số của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	31/12/2018	01/01/2018
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền		
- USD	16.422,13	44.413,33
- EUR	49,79	61,19
- LAK	70.000,00	70.000,00
Phải thu khách hàng (USD)	4.013,00	-
Phải thu khác (USD)	211.842,00	211.842,00
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay nà nợ (USD)		
Phải trả người bán (USD)	134.250,00	134.250,00

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chủ yếu mua nguyên vật liệu, dịch vụ từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu, dịch vụ đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng nguyên tắc, dài hạn với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty. Ban Tổng giám đốc cho rằng Công ty có thể kiểm soát được rủi ro về giá.

**Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng hạn mức bán hàng với những khách hàng bán tín chấp lâu năm. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	14.722.064.588	-	14.722.064.588
Chi phí phải trả	4.006.242.365	-	4.006.242.365
Vay và nợ thuê tài chính	13.222.270.335	460.000.000	13.682.270.335
Phải trả khác	1.412.725.957	-	1.412.725.957
<b>Cộng</b>	<b>33.363.303.245</b>	<b>460.000.000</b>	<b>33.823.303.245</b>

  

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Phải trả người bán	12.291.836.379	-	12.291.836.379
Chi phí phải trả	5.610.664.588	-	5.610.664.588
Vay và nợ thuê tài chính	9.037.668.987	828.000.000	9.865.668.987
Phải trả khác	1.337.421.511	-	1.337.421.511
<b>Cộng</b>	<b>28.277.591.465</b>	<b>828.000.000</b>	<b>29.105.591.465</b>

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hiện có rủi ro thanh khoản. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền để đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<b>31/12/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.989.523.081	-	1.989.523.081
Phải thu khách hàng	20.509.982.025	-	20.509.982.025
Phải thu về cho vay	250.000.000	-	250.000.000
Phải thu khác	803.319.770	3.297.192.832	4.100.512.602
<b>Cộng</b>	<b>22.499.505.106</b>	<b>3.297.192.832</b>	<b>26.850.017.708</b>

  

<b>01/01/2018</b>	<b>Không quá 1 năm</b>	<b>Trên 1 năm</b>	<b>Tổng</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.869.616.396	-	2.869.616.396
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.023.218.057	-	1.023.218.057
Phải thu khách hàng	7.214.688.899	-	7.214.688.899
Phải thu khác	559.057.146	3.297.192.832	3.856.249.978
<b>Cộng</b>	<b>11.666.580.498</b>	<b>3.297.192.832</b>	<b>14.963.773.330</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**38. Thông tin về các bên liên quan**

**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Công ty con

**b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong năm**

	Giao dịch	Năm 2018	Năm 2017
Công ty TNHH MTV Trảng Thạch Đại Lộc	Chi hộ tiền lập đề án bảo vệ môi trường	-	238.240.898
	Chi hộ tiền ký quỹ phục hồi môi trường	-	300.807.168
	Chi phí thiết kế khai thác	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Thăng Bình - Minco	Cung cấp dịch vụ gia công cát	5.451.933.212	6.920.040.573
	Mua hàng	181.382.515	1.246.959.166
	Thanh toán tiền	7.480.000.000	9.450.000.000
	Bán hàng	-	-
	Thu tiền bán hàng	-	-
	Góp vốn kinh doanh	-	-
	Rút vốn kinh doanh	-	13.373.459.904
Công ty TNHH MTV Khai thác Cát Thăng Bình - Minco	Cung cấp dịch vụ khai thác cát	3.599.529.900	4.714.268.350
	Mua nhiên liệu	7.363.636	20.574.161
	Thanh toán tiền	2.235.000.000	2.066.750.300
	Dịch vụ vận chuyển	-	-
	Thuê xe ủi	-	-
	Góp vốn kinh doanh	-	-
	Rút vốn kinh doanh	-	13.647.754.513

**39. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

**40. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC. Một số chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán đã được điều chỉnh hồi tố như trình bày tại Thuyết minh số 5.



**Ông Giám đốc**

**Nguyễn Đình Chinh**

Quảng Nam, ngày 28 tháng 03 năm 2019

**Kế toán trưởng**

**Phan Minh Tuấn**

**Người lập biểu**

**Trương Thảo Nguyên**

**CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ  
KHOÁNG SẢN QUẢNG NAM**

☛☛☛

Số: 32/CV - KNKS

V/v giải trình báo cáo tài chính đã kiểm toán  
năm 2018 và ý kiến kiểm toán ngoại trừ.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

☛☛☛☛☛☛☛☛☛☛

Thăng Bình, ngày 28 tháng 3 năm 2019

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội**

Căn cứ theo Báo cáo tài chính năm 2018 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Khoáng sản Quảng Nam (Công ty Minco) được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC.

Trong báo cáo kiểm toán độc lập báo cáo tài chính, Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC có đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ: Chi phí bán hàng liên quan đến cát xuất khẩu đang tồn kho Danalog tại Cảng Tiên Sa do chính sách hạn chế xuất khẩu của Nhà nước số tiền là 2.446.959.107 đồng (trong đó: chi phí phát sinh của năm 2018 là 744.896.607 đồng; chi phí phát sinh năm 2017 là 1.702.062.500) hiện đang được công ty phản ánh tại mục "Chi phí trả trước ngắn hạn" mà chưa được phản ánh vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của các năm tài chính tương ứng là chưa phù hợp với quy định hiện hành.

Công ty Minco giải trình cụ thể như sau: Từ tháng 10 năm 2017 do việc cấm xuất khẩu cát, khối lượng cát thành phẩm Công ty nhập tại kho Danalog tại Cảng Tiên Sa vẫn đang tồn kho và chưa bán được, chi phí trên là chi phí vận chuyển và chi phí thuê kho bãi tại kho Danalog tại Cảng Tiên Sa. Đến tháng 8 năm 2018 thì Chính phủ cho xuất khẩu lại nhưng do thời gian dài bị cấm xuất khẩu nên các đối tác nước ngoài đã tìm được các nguồn cung các cấp khác, việc nối lại cung cấp cho các đối tác nước ngoài khó khăn nên đến cuối năm Công ty vẫn chưa xuất được lượng hàng đang tồn kho ở kho Danalog. Khi lượng hàng này được xuất khẩu, Công ty sẽ hạch toán chi phí này vào chi phí bán hàng tương ứng với lượng hàng được bán trong năm phát sinh.

Trên đây là nội dung giải trình về vấn đề kiểm toán ngoại trừ ý kiến năm 2018 của Công ty Minco

Trân trọng cảm ơn.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT, KT-TC.



*Nguyễn Đình Chinh*